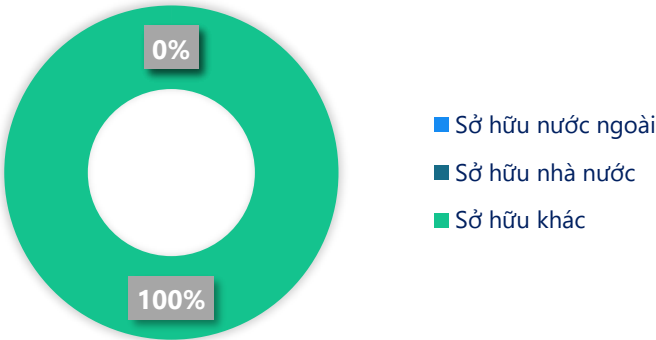


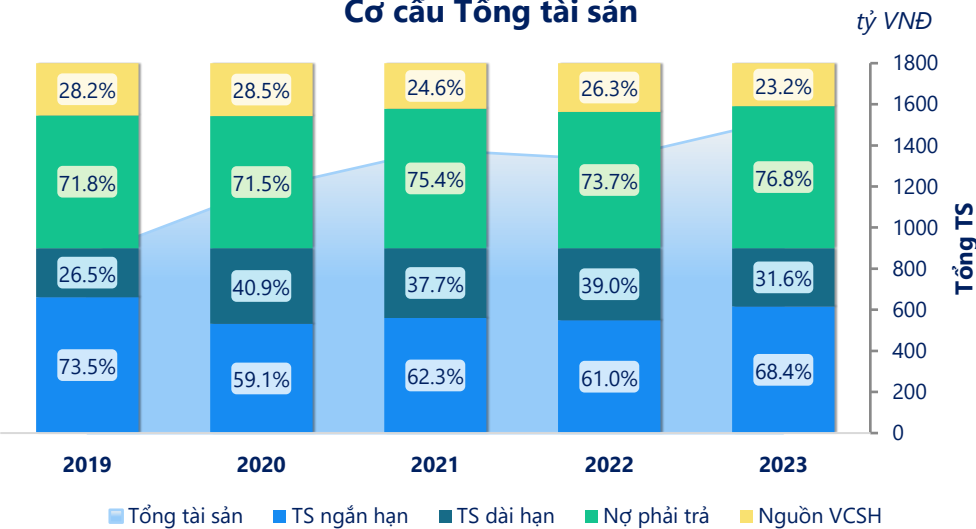
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,967			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,830			
SL cổ phiếu LH	21,610,785			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	355			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197			
P/E	13.2			
EPS	691			
	YTD	1T	3T	6T
THP	-3.9%	3.4%	3.4%	1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



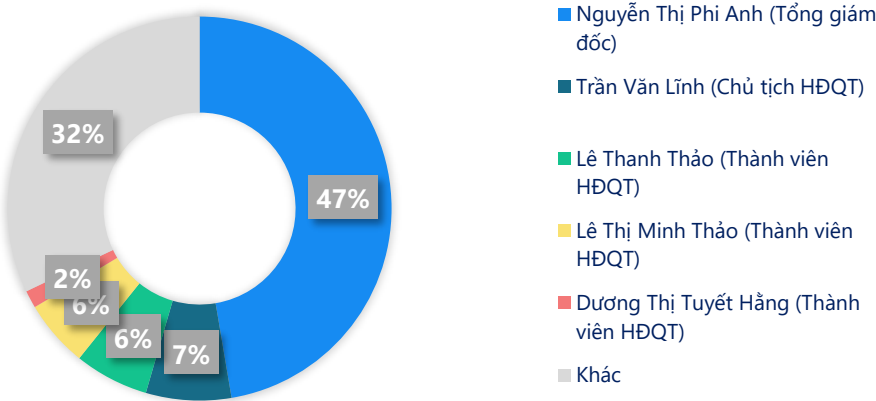
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **THP** năm 2023 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **1,528** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

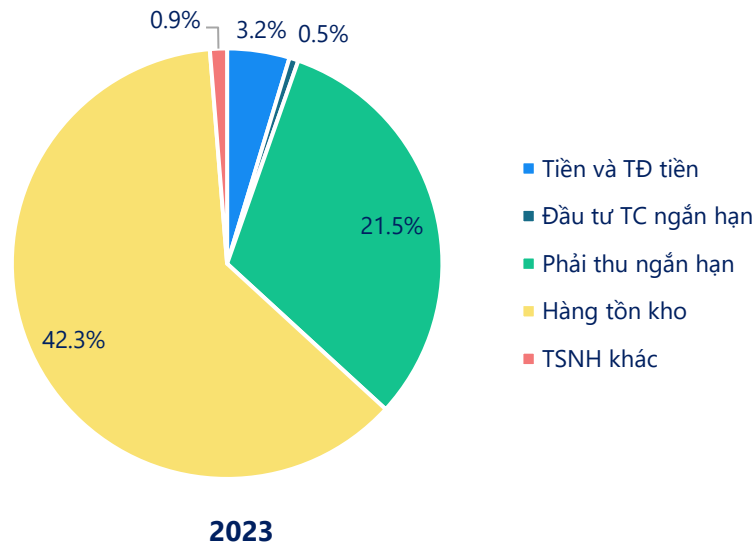
Cơ cấu cổ đông



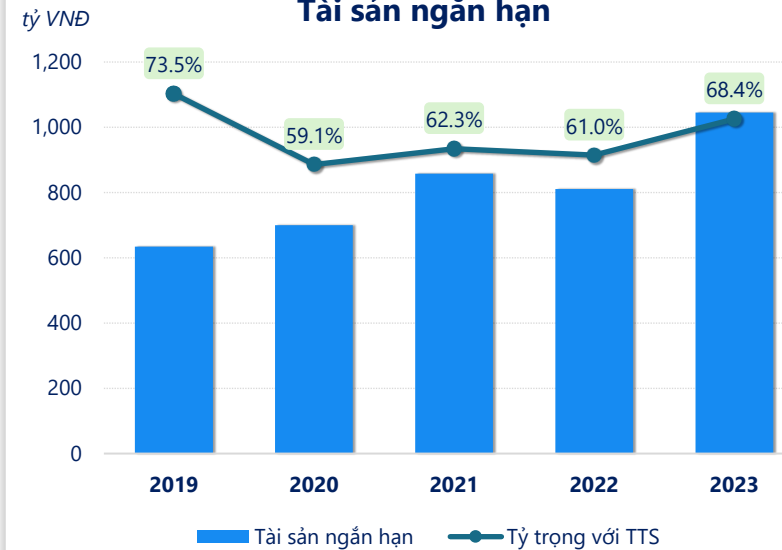
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.00% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Phi Anh (Tổng giám đốc)** sở hữu **47.3%**, lớn thứ 2 là **Trần Văn Linh (Chủ tịch HĐQT)** nắm giữ 7.18% và đứng thứ 3 là **Lê Thanh Thảo (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 6.26%.

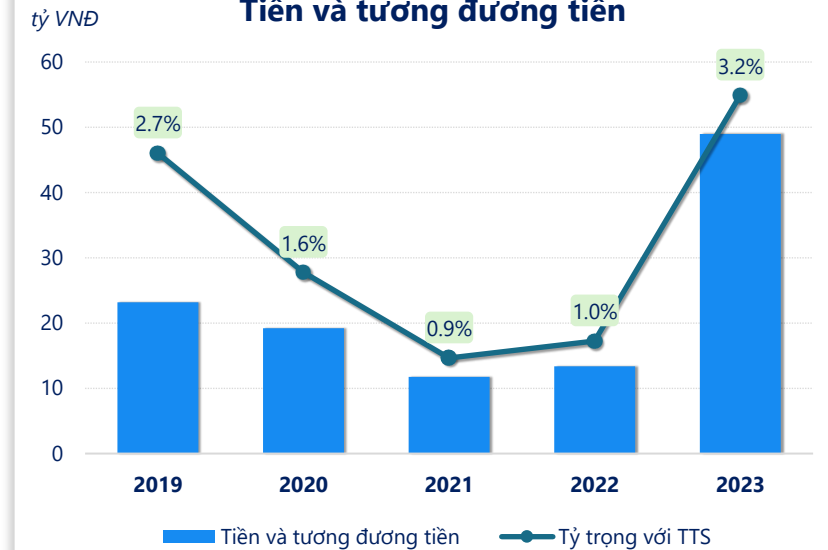
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



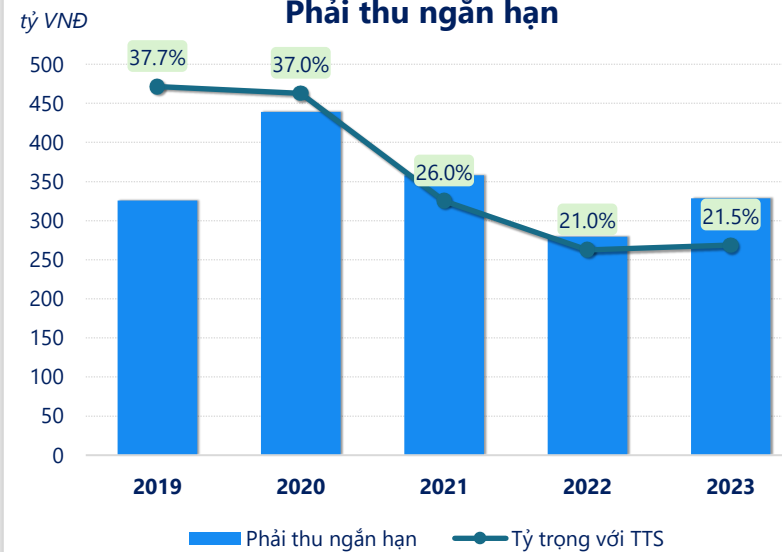
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THP đạt **1,045** tỷ đồng, tăng trưởng **28.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

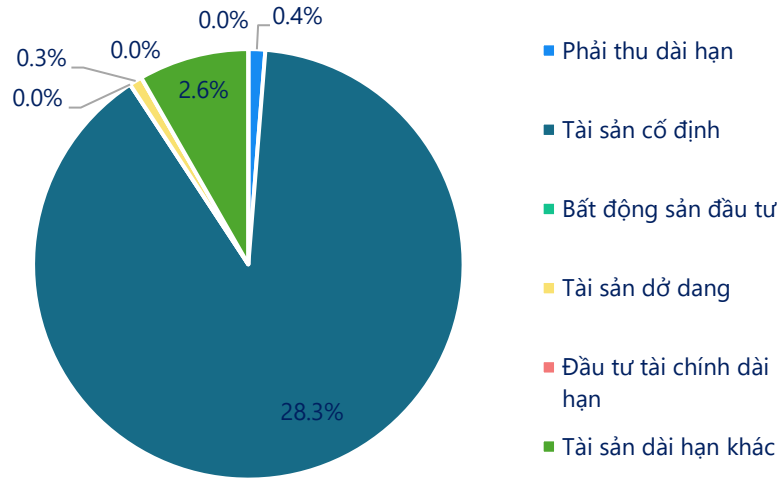
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



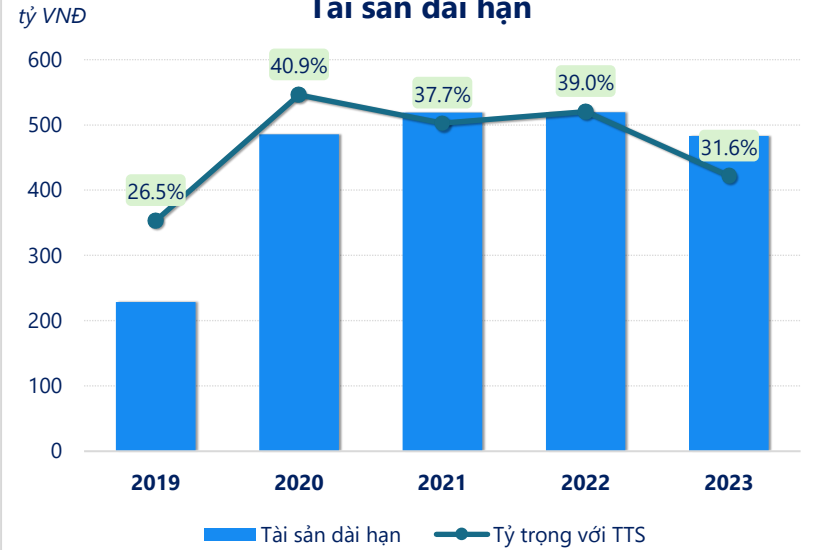
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **483.2** tỷ đồng giảm **6.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.62%.

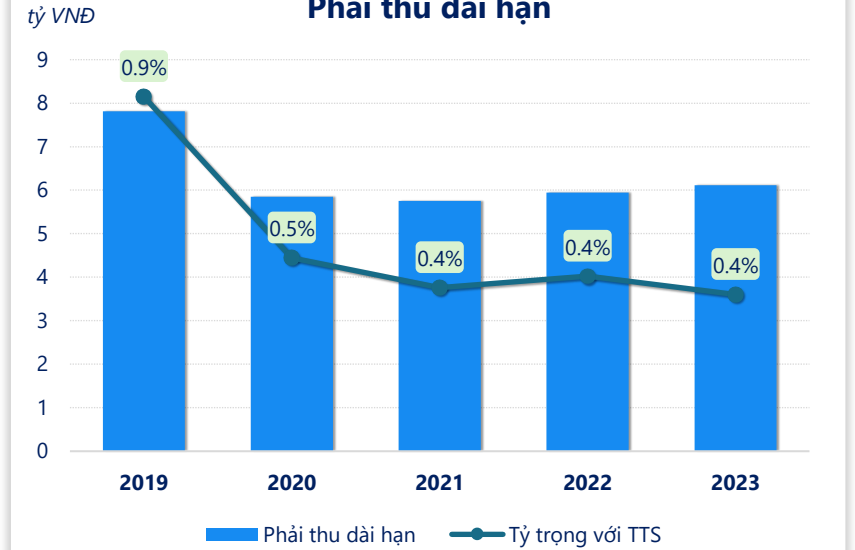
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



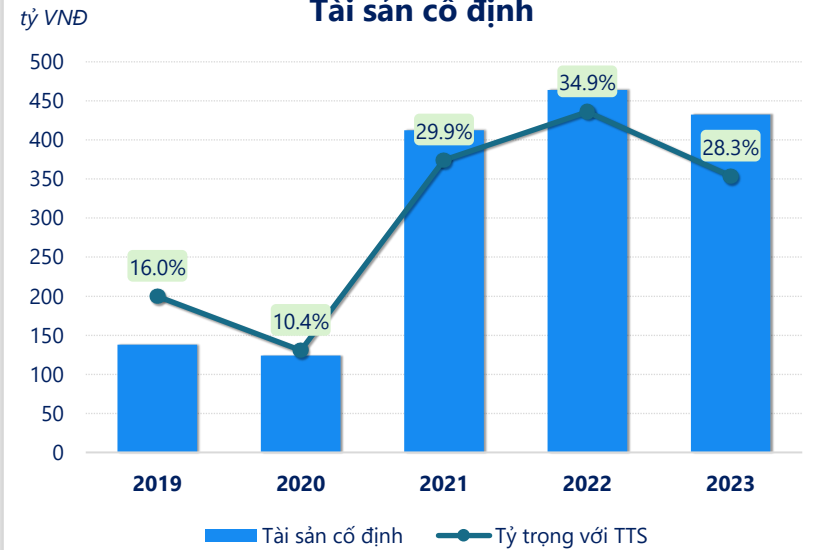
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



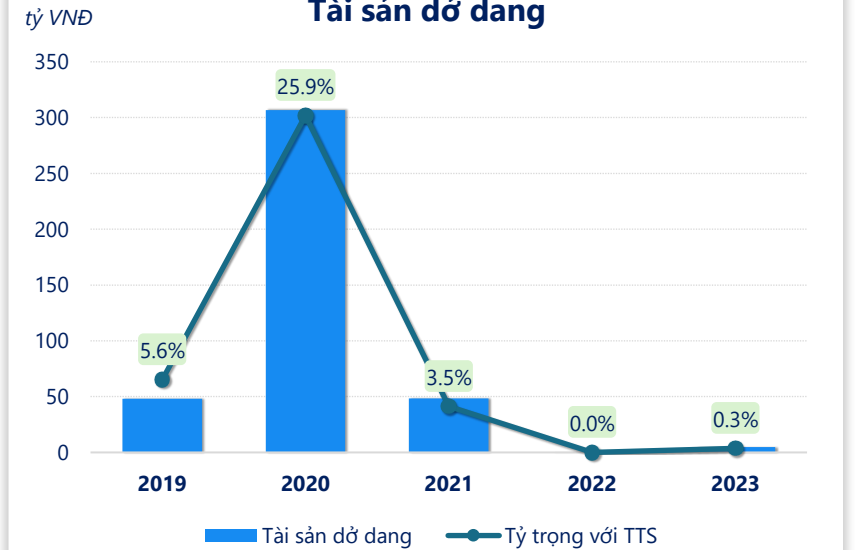
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

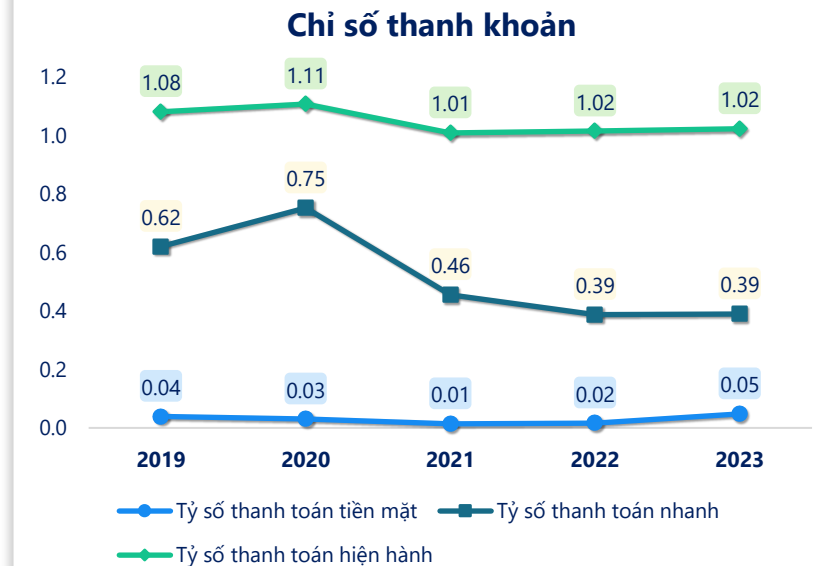
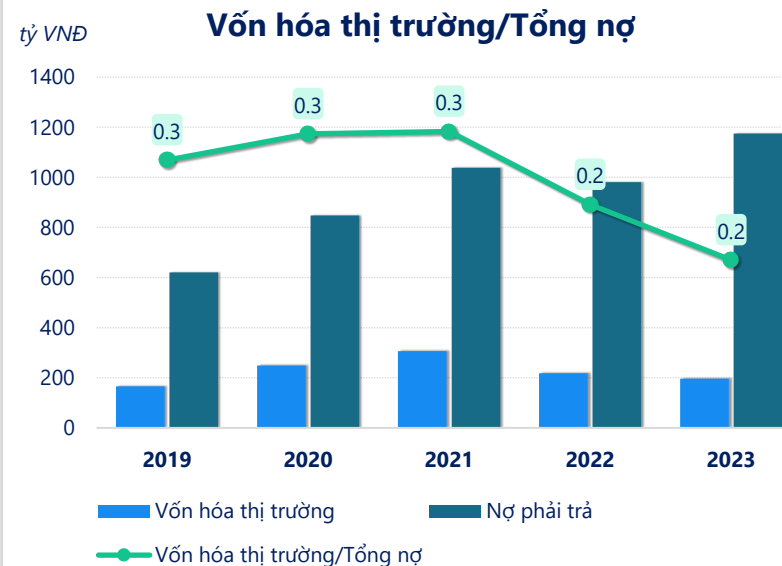
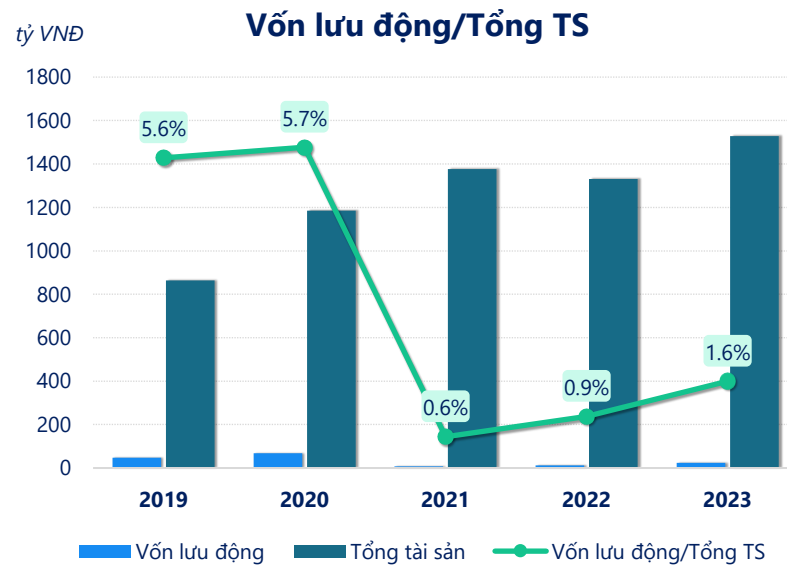
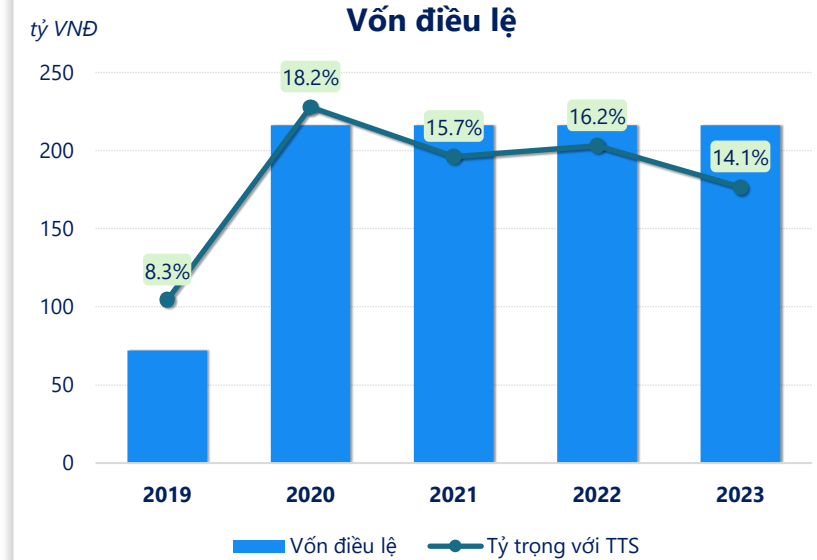
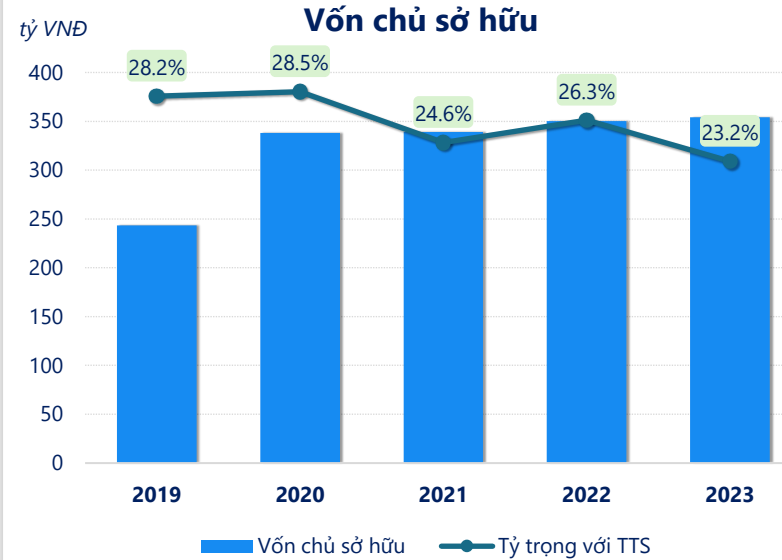
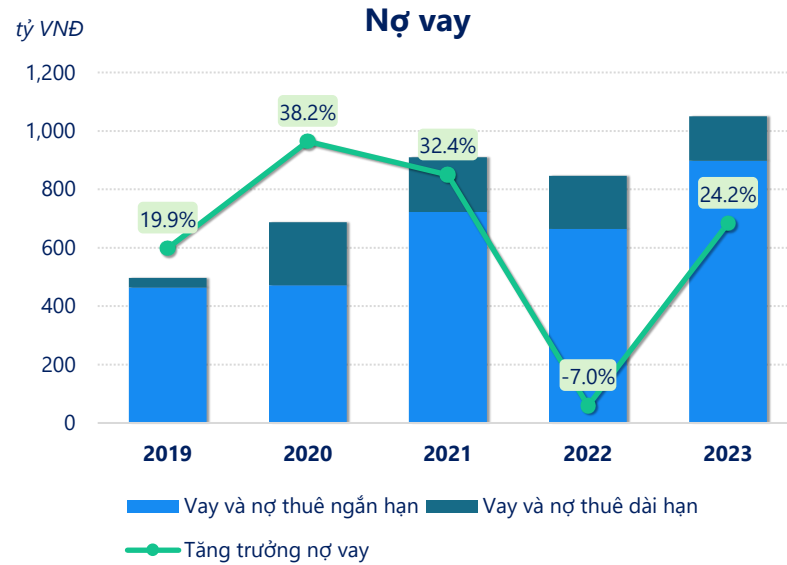


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,330	15.0%
Tài sản ngắn hạn	1,047	811	29.1%
Tiền và tương đương tiền	49.0	13.4	266%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.16	9.20	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	373	279	33.6%
Hàng tồn kho	604	502	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	7.49	79.2%
Tài sản dài hạn	483	519	-7.0%
Phải thu dài hạn	6.12	5.95	2.9%
Tài sản cố định	432	464	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.69	0.04	11738%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.5	49.3	-19.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,175	980	19.9%
Nợ ngắn hạn	1,022	799	27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	898	665	35.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	62.6	-25.3%
Nợ dài hạn	153	181	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	181	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	350	1.3%
Vốn chủ sở hữu	355	350	1.3%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,094	2,292	2,671	3,108	2,881
Giá vốn hàng bán	1,943	2,096	2,421	2,818	2,651
Lợi nhuận gộp	151	197	250	290	230
Doanh thu HĐTC	13.5	23.6	30.9	59.8	48.5
Chi phí TC	25.8	38.5	46.8	95.3	106
Chi phí lãi vay	21.6	22.7	34.7	39.8	56.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	75.3	98.0	171	194	110
Chi phí QLDN	30.6	31.1	43.5	37.9	42.7
LN thuần từ HĐKD	32.5	52.8	18.8	22.6	19.7
Lợi nhuận khác	-0.10	2.41	1.61	3.41	0.24
LN trước thuế	32.4	55.2	20.4	26.0	19.9
Lợi nhuận sau thuế	27.6	46.7	16.0	20.4	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	46.7	16.0	20.4	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.0	13.4	-158	123	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-265	-63.4	-49.0	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.8	248	214	-72.5	197
Tiền đầu kỳ	53.5	23.2	19.2	11.8	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-30.4	-3.98	-7.44	1.55	35.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.08	-0.05
Tiền cuối kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0